

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 17/02/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa được kiểm toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.557.098.569	176.493.928.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.087.186.768	11.796.720.332
111	1. Tiền		18.087.186.768	10.796.720.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	129.000.000.000	105.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.000.000.000	105.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.505.329.966	57.242.033.480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.121.057.471	32.962.147.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	798.004.052	142.784.178
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.197.760.461	24.947.682.520
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(611.492.018)	(810.581.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	166.611.789	1.945.500.367
141	1. Hàng tồn kho		166.611.789	1.945.500.367
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.797.970.046	9.674.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	121.746.364	1.260.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.286.360	8.414.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.658.937.322	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(Tiếp theo)


200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.949.382.812	345.544.345.953
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		410.000.000	403.200.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	410.000.000	403.200.000
220 II. Tài sản cố định		18.098.439.807	18.976.841.804
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.474.680.807	9.329.607.145
222 - Nguyên giá		45.362.433.760	44.095.351.942
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(36.887.752.953)	(34.765.744.797)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	9.623.759.000	9.647.234.659
228 - Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(264.743.341)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		31.500.000	31.500.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.500.000	31.500.000
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	308.143.863.592	325.961.073.796
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		221.521.953.634	206.122.363.838
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.709.958	34.838.709.958
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.019.200.000	85.000.000.000
260 IV. Tài sản dài hạn khác		265.579.413	171.730.353
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	265.579.413	171.730.353
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		541.506.481.381	522.038.274.414


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.867.416.807	47.592.585.017
310	I. Nợ ngắn hạn		43.408.416.807	47.108.685.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.044.641.614	18.138.306.538
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	614.469.137	3.379.994.909
314	3. Phải trả người lao động		18.377.284.234	17.213.264.205
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	533.679.120
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.435.195.548	1.343.331.031
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.936.826.274	6.500.109.614
330	II. Nợ dài hạn		459.000.000	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	459.000.000	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.639.064.574	474.445.689.397
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	497.639.064.574	474.445.689.397
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		240.338.624.115	217.156.907.921
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		191.209.601.423	147.076.613.079
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.129.022.692	70.080.294.842
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.164.246.499	2.152.587.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		541.506.481.381	522.038.274.414


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	226.039.261.740	194.585.987.328
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.039.261.740	194.585.987.328
11	3. Giá vốn hàng bán	19	218.884.095.839	174.693.188.699
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.155.165.901	19.892.798.629
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	44.761.181.121	30.877.712.580
22	6. Chi phí tài chính		15.434.801	10.956.854
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.399.589.796	40.106.874.217
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16.884.556.183	16.370.776.680
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.415.945.834	74.495.651.892
31	10. Thu nhập khác	22	526.886.630	150.426.274
32	11. Chi phí khác		25.757.486	124.914.575
40	12. Lợi nhuận khác		501.129.144	25.511.699
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.917.074.978	74.521.163.591
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.748.289.801	4.159.833.693
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.168.785.177	70.361.329.898
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		49.129.022.692	70.080.294.842
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.762.485	281.035.056
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.927	2.748

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.917.074.978	74.521.163.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(58.186.406.418)	(68.618.110.451)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.145.483.815	2.485.357.547
03	- Các khoản dự phòng		(199.088.982)	(142.797.240)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.246.578	376.801
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.146.047.829)	(70.961.047.559)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.269.331.440)	5.903.053.140
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.606.290.403)	14.401.628.119
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.778.888.578	(1.581.213.855)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(614.435.352)	(50.290.853.612)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(214.335.424)	9.768.539
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.598.987.361)	(4.780.268.795)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.141.314.490)	(5.030.262.970)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.665.805.892)	(41.365.149.434)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.267.081.818)	(207.980.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	563.730.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.519.200.000)	(17.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	27.560.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.764.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.919.431.654	26.433.441.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.369.149.836	36.849.191.036
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.389.200.000)	(17.839.972.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.389.200.000)	(17.839.972.500)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.314.143.944	(22.355.930.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.796.720.332	34.155.118.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.677.508)	(2.467.246)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.087.186.768</u>	<u>11.796.720.332</u>


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022